

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 09/2018/KDTM-ST

Ngày: 26/02/2018

*V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Công Tình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Tiến Dũng

2. Ông Nguyễn Thành Vinh

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Hoa, Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Tuyết Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số: 45/2017/TLST-KDTM ngày 10/10/2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-KDTM ngày 02/01/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2018/QĐKDTM-ST ngày 30/01/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Tổng công ty vật liệu xây dựng số 1 – công ty B

Địa chỉ: Số A đường B, phường C, quận T, TP. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1972; chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1979 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: số A đường B, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh – theo giấy ủy quyền số 1137/TCT-TM ngày 28/8/2017.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần phát triển kiến trúc và đầu tư xây dựng M.

Địa chỉ: A đường B, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Thanh M, sinh năm 1978 – chức danh: Giám đốc (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/8/2017, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Tổng công ty vật liệu xây dựng số 1 – công ty B có đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn L trình bày:

Vào ngày 18/8/2014 nguyên đơn và bị đơn ký kết với nhau hợp đồng kinh tế mua bán (về việc mua bán vật tư xây dựng các loại) số 641/2014/MB-TCT, với nội dung nguyên đơn bán cho bị đơn số lượng hàng hóa, sắt thép xây dựng các loại với tổng giá trị của hợp đồng là 1.618.485.770 đồng.

Thực hiện hợp đồng mua bán nguyên đơn đã giao hàng cho bị đơn và bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn được tổng cộng số tiền là 1.575.409.625 đồng, còn lại 43.076.145 đồng tiền nợ gốc được nguyên đơn và bị đơn đối chiếu công nợ từ ngày 01/8/2015 đến ngày 30/9/2016, nhưng bị đơn vẫn không thực hiện; vì vậy nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết:

Buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc chưa thanh toán là 43.076.145 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 25/8/2014 đến ngày 26/02/2018 là 36.890.090 đồng; tổng cộng số tiền là 79.966.235 đồng. Kể từ ngày 27/02/2018 tiền lãi quá hạn tiếp tục phát sinh theo hợp đồng cho đến khi bị đơn thanh toán xong nợ cho nguyên đơn.

Bị đơn: Công ty cổ phần phát triển kiến trúc và đầu tư xây dựng M. Từ khi thụ lý hồ sơ Tòa án nhân dân quận Thủ Đức đã tiến hành triệu tập bị đơn đến Tòa để giải quyết việc kiện của nguyên đơn nhưng bị đơn không đến. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn vẫn vắng mặt tại Tòa mà không có lý do chính đáng nên mở phiên tòa xét xử vụ án vắng mặt bị đơn là đúng với quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và diễn biến tại phiên tòa đã được Tòa án nhân dân quận Thủ Đức và Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án thực hiện đúng quy trình thủ tục theo quy định của pháp luật; về thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự, nguyên đơn chấp hành các quyền và nghĩa vụ của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Hợp kinh tế mua bán (về việc mua bán vật tư xây dựng các loại) số 641/2014/MB-TCT ngày 18/8/2014, Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 18/8/2014, ngày 08/10/2014, biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/8/2014 đến ngày 30/11/2014, biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/12/2014 đến ngày 31/3/2015, biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/4/2015 đến ngày 31/7/2015, biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/8/2015 đến ngày 30/9/2016.

Các tình tiết sự kiện không phải chứng minh: Hợp kinh tế mua bán số 641/2014/MB-TCT ngày 18/8/2014 được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn, biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/8/2015 đến ngày 30/9/2015 bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 43.076.145 đồng là có thật, được các bên thừa nhận.

Các nội dung đương sự đã thỏa thuận thống nhất được và không thống nhất được: Do bị đơn vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

{1}. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Công ty cổ phần phát triển kiến trúc và đầu tư xây dựng M có địa chỉ trụ sở chính tại số: A đường A, phường H, quận T; nên thẩm quyền giải quyết vụ án này theo trình tự sơ thẩm là Tòa án nhân dân quận Thủ Đức; được pháp luật quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

{2} Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 29/8/2017 và các chứng cứ kèm theo của nguyên đơn, thì vụ án có quan hệ tranh chấp là Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa; được pháp luật quy định tại Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

{3}. Về thủ tục tố tụng:

{3.1}. Nguyên đơn Tổng công ty vật liệu xây dựng số 1 – công ty B ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L tham gia tố tụng và được Tòa án chấp nhận là phù hợp với quy định tại Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông L có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điểm a Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

{3.2}. Bị đơn Công ty cổ phần phát triển kiến trúc và đầu tư xây dựng M. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn nhưng bị đơn vẫn không đến Tòa án để trình bày lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật. Do bị đơn vắng mặt mà không có lý do chính đáng nên Tòa án đã lập biên bản công khai chứng cứ, thông báo kết quả phiên họp cho bị đơn và lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án đã tiến hành mở phiên tòa vào lúc 08 giờ 30 phút, ngày 30/01/2018 tại phiên tòa bị đơn vắng mặt lần thứ nhất không có lý do; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu về việc bị đơn vắng mặt lần thứ nhất không có lý do, Hội đồng xét xử vào phòng nghị án thảo luận và Quyết định hoãn phiên tòa đồng thời ấn định lại thời gian mở lại phiên tòa vào ngày hôm nay (ngày 26/02/2018). Tuy nhiên tại phiên tòa, bị đơn vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp đúng với quy định tại Điều 227 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

{4}. Về yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn. Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ vào Hợp đồng mua bán số 641/2014/MB-TCT ngày 18/8/2014 có nội dung: ... “Nguyên đơn bán cho bị đơn số lượng hàng hóa là: Sắt thép xây dựng, thép hình, tấm, cừ Larsen, cáp dự ứng lực và xi măng các loại; chất lượng hàng mới 100% do các nhà máy sản xuất...”; căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng số 0015815 ngày 18/8/2014 có nội dung: ...“ nguyên đơn bán cho bị đơn số lượng hàng hóa với tổng số tiền là 852.377.625...”; căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng số 0016672 ngày 8/10/2014 có nội dung: ...“ nguyên đơn bán cho bị đơn số lượng hàng hóa với tổng số tiền là 424.886.715...”; căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng số 0016673 ngày 18/8/2014 có nội dung: ...“ nguyên đơn bán cho bị đơn số lượng hàng hóa với tổng số tiền là 341.221.430...”.

Căn cứ vào biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 01/8/2015 đến ngày 30/9/2016 có nội dung: ... “đến ngày 30/9/2016 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 43.076.145 đồng...”; tuy nhiên sau khi đôi bên xác định công nợ xong bị đơn vẫn không thực hiện, kéo dài thời gian trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn, do đó yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải tiếp tục thanh toán số tiền nay là có căn cứ được chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn đối với bị đơn. Hội đồng xét xử nhận định: Căn cứ vào Điều 3 của Hợp đồng mua bán số 641/2014/MB-TCT ngày 18/8/2014 có nội dung: ... “lãi suất cho số nợ quá hạn được hai bên thống nhất áp dụng bằng lãi suất phạt nợ quá hạn của Ngân hàng B – chi nhánh TP Hồ Chí Minh vào thời điểm hai bên ký kết hợp đồng...” ...” căn cứ vào công văn số 165/TCT-TM ngày 07/02/2018 Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển V chi nhánh TP. Hồ Chí Minh xác

nhận lãi suất áp dụng cho nguyên đơn ngày 18/8/2014 là 7,9%/năm...”, như vậy, việc thỏa thuận này không trái với quy định của pháp luật, do đó nguyên đơn yêu cầu tạm tính lãi suất từ ngày 25/8/2014 (ngày vi phạm nghĩa vụ) đến ngày 26/02/2018 với số tiền là 36.890.090 đồng, là có căn cứ được chấp nhận. Kể từ ngày 27/02/2018 tiền lãi quá hạn tiếp tục phát sinh theo hợp đồng cho đến khi bị đơn thanh toán xong nợ cho nguyên đơn.

Từ những nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn số tiền nợ gốc còn thiếu là 43.076.145 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 25/8/2014 đến ngày 26/02/2018 với số tiền là 36.890.090 đồng. Tổng cộng số tiền là 79.966.235 đồng.

{5}. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: 3.998.311 (Ba triệu chín trăm chín mươi tám nghìn ba trăm mười một) đồng bị đơn phải chịu được pháp luật quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 24, Điều 50, Điều 292, Điều 306 và Điều 319 của Luật Thương năm 2005.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tổng công ty vật liệu xây dựng số 1– công ty B

Buộc bị đơn Công ty cổ phần phát triển kiến trúc và đầu tư xây dựng M phải có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Tổng công ty vật liệu xây dựng số 1– công ty B số tiền nợ gốc còn thiếu là 43.076.145 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 25/8/2014 đến ngày 26/02/2018 với số tiền là 36.890.090 đồng. Tổng cộng số tiền là 79.966.235 đồng (Bảy mươi chín triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày 27/02/2018 tiền lãi quá hạn tiếp tục phát sinh theo hợp đồng cho đến khi Công ty cổ phần phát triển kiến trúc và đầu tư xây dựng B thanh toán xong nợ cho Tổng công ty vật liệu xây dựng số 1– công ty B.

2. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: 3.998.311 (Ba triệu chín trăm chín mươi tám nghìn ba trăm mười một) đồng Công ty cổ phần phát triển kiến trúc và đầu tư xây dựng M phải chịu. Hoàn lại cho Tổng công ty vật liệu xây dựng số 1– công ty B số tiền 3.000.000 (Ba triệu) đồng tiền tạm ứng án phí mà Tổng công ty vật liệu xây dựng số 1– công ty B đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0037108 ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

3.1 Quyền kháng cáo: Tổng công ty vật liệu xây dựng số 1– công ty B; Công ty cổ phần phát triển kiến trúc và đầu tư xây dựng M có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

3.2 Quyền kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 ngày; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày tuyên án.

4. Quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (Đã được sửa, đổi bổ sung một số Điều năm 2014)./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP. HCM; (1)
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM; (1)
- Viện kiểm sát nhân dân Q. Thủ Đức; (1)
- CC Thi hành án dân sự Q. Thủ Đức; (1)
- Nguyên đơn; (1)
- Bị đơn; (1)
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP. (2)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Lê Công Tình